**III. HƯỚNG DẪN LẬP BÁO CÁO QUYẾT TOÁN**

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG**

***(Mẫu số B01/BCQT)***

**1. Mục đích:**

Báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động là báo cáo tổng hợp hàng năm phản ánh tổng quát tình hình dự toán, nhận và sử dụng kinh phí từ NSNN (bao gồm NSNN cấp trong nước và kinh phí viện trợ nước ngoài, vay nợ nước ngoài); dự toán, tình hình thu và sử dụng kinh phí từ nguồn phí được khấu trừ, để lại và từ nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ được để lại có quy định phải quyết toán số đã sử dụng theo mục lục NSNN. Báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động do đơn vị lập hàng năm để thực hiện quyết toán với cơ quan có thẩm quyền theo quy định, nhằm giúp cho đơn vị và các cơ quan chức năng của nhà nước nắm được tổng số các loại kinh phí theo từng nguồn hình thành và tình hình sử dụng các loại kinh phí ở đơn vị trong một năm. Trường hợp đơn vị không phát sinh số liệu các nguồn kinh phí này thì không phải lập báo cáo.

Báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động B01/BCQT có 2 phụ biểu:

***a) Phụ biểu F01-01/BCQT- Báo cáo chi tiết chi theo mục lục ngân sách***

Phản ánh toàn bộ số kinh phí đề nghị quyết toán trong năm từ nguồn ngân sách nhà nước; nguồn phí được khấu trừ, để lại; nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ được chi tiết theo nội dung hoạt động, theo mã ngành kinh tế, mã nội dung kinh tế của mục lục ngân sách nhà nước.

***b) Phụ biểu F01-02/BCQT- Báo cáo chi tiết kinh phí chương trình, dự án***

Phản ánh chi tiết kinh phí đề nghị quyết toán theo từng chương trình, dự án đối với các chương trình, dự án mà Bộ Tài chính có quy định mã số chương trình, dự án.

**2. Kết cấu của báo cáo**

Báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động được lập để quyết toán đối với các nguồn kinh phí phát sinh tại đơn vị gồm:

- Nguồn ngân sách nhà nước: Nguồn ngân sách trong nước, nguồn vốn viện trợ, nguồn vay nợ nước ngoài.

- Nguồn phí được khấu trừ, để lại.

- Nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ được để lại pháp luật có quy định phải quyết toán số đã sử dụng theo mục lục NSNN.

**3. Cơ sở lập báo cáo**

- Căn cứ vào báo cáo này năm trước;

- Căn cứ vào sổ kế toán chi tiết của các tài khoản 005, 006, 007, 008, 011, 012, 013 và các sổ kế toán chi tiết có liên quan.

**4. Nội dung và phương pháp lập**

Báo cáo chi tiết số quyết toán theo từng nguồn kinh phí có phát sinh tại đơn vị, trong từng nguồn kinh phí phản ánh chi tiết các chỉ tiêu như: Số dư chưa sử dụng mang từ năm trước sang, tình hình tiếp nhận, sử dụng kinh phí, kinh phí bị hủy, kinh phí còn lại mang sang năm sau sử dụng tiếp,...

Chỉ tiêu kinh phí được giao tự chủ phản ánh số quyết toán đối với kinh phí hoạt động được giao tự chủ của đơn vị.

Chỉ tiêu kinh phí không được giao tự chủ phản ánh số quyết toán đối với kinh phí hoạt động không được giao tự chủ của đơn vị.

Đối với đơn vị có hoạt động dịch vụ sự nghiệp công:

- Trường hợp được Nhà nước giao kinh phí đặt hàng, đấu thầu, giao nhiệm vụ, kinh phí thực hiện các chương trình, dự án bằng hình thức giao dự toán để thực hiện thì đơn vị phải lập báo cáo quyết toán theo quy định tại Thông tư này.

- Trường hợp đơn vị nhận đặt hàng dưới hình thức ký hợp đồng dịch vụ thì không tổng hợp số liệu báo cáo quyết toán theo quy định này, mà số liệu được tổng hợp vào doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Góc trên bên trái: Ghi mã chương, tên đơn vị báo cáo, mã đơn vị có quan hệ với ngân sách.

- Cột A, B, C: Ghi STT, chỉ tiêu, mã số các chỉ tiêu của báo cáo.

- Cột 1: Ghi tổng số tiền của từng chỉ tiêu.

- Cột 2, 3, 4,...: Ghi số tiền theo mã số Loại - Khoản theo dự toán được giao đối với các chỉ tiêu có mã số Loại - Khoản.

**Nội dung phản ánh và Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể như sau:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Nội dung chỉ tiêu** | **Phương pháp lập chỉ tiêu** |
| A | B | C | D | E |
|  | **A. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** |  |  |  |
| **I** | **NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC THUỘC NGÂN SÁCH CẤP...** |  | Mục này phản ánh số liệu quyết toán nguồn NSNN trong nước thuộc các cấp ngân sách cấp cho đơn vị trong năm theo dự toán được giao (bao gồm cả nguồn CK), số liệu được tổng hợp đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán NSNN. Số liệu quyết toán vào loại - khoản nào thì trình bày số liệu vào cột tương ứng đó. Đơn vị lập quyết toán riêng đối với nguồn kinh phí nhận của từng cấp ngân sách (trung ương, tỉnh, huyện,.., nếu có).  Nguồn vốn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể theo quy định (nguồn phải thực hiện quyết toán với cơ quan có thẩm quyền) được quyết toán vào nguồn NSNN trong nước. Đơn vị phải mở riêng sổ chi tiết để theo dõi số liệu quyết toán đối với nguồn này. |  |
| **1** | **Số dư kinh phí năm trước chuyển sang** | 101 | Phản ánh kinh phí hoạt động thuộc nguồn NSNN trong nước còn dư từ năm trước chưa sử dụng hết chuyển sang năm nay sử dụng tiếp theo quy định. | Mã số 101 = Mã số 102 + Mã số 105 |
| 1.1 | *Kinh phí được giao tự chủ* | 102 | Phản ánh kinh phí hoạt động được giao tự chủ còn dư từ năm trước chưa sử dụng hết chuyển sang năm nay sử dụng tiếp theo quy định. | Mã số 102 = Mã số 103 + Mã số 104 |
|  | - Kinh phí đã nhận | 103 | Phản ánh khoản đơn vị đã nhận từ nguồn kinh phí hoạt động được giao tự chủ nhưng đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán năm trước chưa có xác nhận thanh toán với NSNN được chuyển sang năm nay tiếp tục thanh toán, bao gồm khoản tạm ứng bằng Lệnh chi tiền, tạm ứng rút dự toán từ KBNN và khoản nhận thực chi bằng Lệnh chi tiền nhưng chưa chi hết. | Căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 131 của báo cáo này năm trước. |
|  | - Dự toán còn dư ở Kho bạc | 104 | Phản ánh các khoản dự toán thuộc kinh phí hoạt động được giao tự chủ đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán năm trước chưa thực hiện hoặc chưa chi hết còn dư tại KBNN được chuyển năm nay tiếp tục sử dụng và quyết toán. | Căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 132 của báo cáo này năm trước |
| 1.2 | *Kinh phí không được giao tự chủ* | 105 | Phản ánh số kinh phí thuộc hoạt động không được giao tự chủ còn dư từ năm trước chưa sử dụng hết chuyển sang năm nay sử dụng tiếp theo quy định. | Mã số 105 = Mã số 106 + Mã số 107 |
|  | - Kinh phí đã nhận | 106 | Phản ánh khoản đơn vị đã nhận NSNN từ kinh phí hoạt động không được giao tự chủ nhưng đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán năm trước chưa đủ thủ tục thanh toán được chuyển sang năm nay tiếp tục thanh toán theo quy định. Bao gồm khoản đã rút tạm ứng dự toán tại KBNN (tạm ứng bằng tiền mặt và chuyển thanh toán cho nhà cung cấp nhưng chưa đủ hồ sơ thanh toán với KBNN), khoản nhận tạm ứng bằng Lệnh chi tiền chưa thanh toán với NSNN và khoản nhận thực chi bằng Lệnh chi tiền nhưng chưa sử dụng hết. | Căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 134 của báo cáo này năm trước |
|  | - Dự toán còn dư ở Kho bạc | 107 | Phản ánh các khoản dự toán thuộc kinh phí hoạt động không được giao tự chủ đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán năm trước chưa thực hiện hoặc chưa chi hết còn dư tại KBNN được phép chuyển năm nay tiếp tục sử dụng và quyết toán theo quy định. | Căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 135 của báo cáo này năm trước |
| **2** | **Dự toán được giao trong năm** | 108 | Phản ánh dự toán kinh phí hoạt động mà đơn vị được giao trong năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.  Số liệu này được tổng hợp theo quyết định giao dự toán trong năm của cấp có thẩm quyền (kể cả bổ sung, điều chỉnh trong năm và kinh phí CK).  Trường hợp đơn vị có nguồn vốn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể theo quy định (nguồn phải thực hiện quyết toán với cơ quan có thẩm quyền) thì tổng hợp theo số đã ghi thu, ghi chi trong năm. | Mã số 108 = Mã số 109 + Mã số 110 |
|  | *- Kinh phí được giao tự chủ* | 109 | Phản ánh dự toán kinh phí thuộc hoạt động tự chủ mà đơn vị được giao trong năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. | Căn cứ số liệu “dự toán giao trong năm” (chi tiết kinh phí hoạt động được giao tự chủ) trên “Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước” (ký hiệu sổ S101-H, Phần I) và số liệu dự toán giao cấp bằng Lệnh chi tiền (trường hợp không giao dự toán cấp Lệnh chi tiền thì số này được lấy bằng kinh phí đã thực nhận bằng Lệnh chi tiền). |
|  | *- Kinh phí không được giao tự chủ* | 110 | Phản ánh dự toán kinh phí thuộc hoạt động không tự chủ mà đơn vị được giao trong năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. | Căn cứ số liệu “dự toán giao trong năm” (chi tiết kinh phí hoạt động không được giao tự chủ) trên “Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước” (ký hiệu sổ S101-H, Phần I) và số liệu dự toán giao cấp bằng Lệnh chi tiền (trường hợp không giao dự toán cấp Lệnh chi tiền thì số này được lấy bằng kinh phí đã thực nhận bằng Lệnh chi tiền). |
| **3** | **Tổng số được sử dụng trong năm** | 111 | Phản ánh số kinh phí đơn vị được sử dụng trong năm, bao gồm kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang và dự toán được giao năm nay. | Mã số 111 = Mã số 112 + Mã số 113 |
|  | *- Kinh phí được giao tự chủ* | 112 | Phản ánh kinh phí hoạt động tự chủ mà đơn vị được sử dụng trong năm, bao gồm số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang và dự toán được giao năm nay. | Mã số 112 = Mã số 102 + Mã số 109 |
|  | *- Kinh phí không được giao tự chủ* | 113 | Phản ánh kinh phí hoạt động không tự chủ mà đơn vị được sử dụng trong năm, bao gồm số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang và dự toán được giao năm nay. | Mã số 113 = Mã số 105 + Mã số 110 |
| **4** | **Kinh phí thực nhận trong năm** | 114 | Phản ánh tổng số kinh phí mà đơn vị thực nhận được trong năm từ NSNN cấp bao gồm số đã rút dự toán (tạm ứng và thực chi) của dự toán được giao trong năm và dự toán năm trước chuyển sang (không bao gồm kinh phí đã nhận từ năm trước chuyển sang), số đã nhận NSNN cấp bằng Lệnh chi tiền (tạm ứng và thực chi) vào tài khoản tiền gửi của đơn vị trong năm, bao gồm số thực nhận kinh phí hoạt động được giao tự chủ và kinh phí hoạt động không được giao tự chủ. | Mã số 114 = Mã số 115 + Mã số 116 |
|  | *- Kinh phí được giao tự chủ* | 115 | Phản ánh kinh phí hoạt động được giao tự chủ mà đơn vị đã thực nhận trong năm từ NSNN. | Căn cứ vào số liệu “Kinh phí thực nhận từ dự toán được giao trong năm” (chi tiết kinh phí hoạt động được giao tự chủ) trên “Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước” (ký hiệu sổ S101-H, Phần III) và số liệu “Kinh phí thực nhận” (chi tiết kinh phí hoạt động được giao tự chủ) trên “Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng tiền” (ký hiệu sổ S104-H) |
|  | *- Kinh phí không được giao tự chủ* | 116 | Phản ánh kinh phí hoạt động không được giao tự chủ mà đơn vị đã thực nhận trong năm từ NSNN. | Căn cứ vào số liệu “Kinh phí thực nhận từ dự toán được giao trong năm” (chi tiết kinh phí hoạt động không được giao tự chủ) trên “Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước” (ký hiệu sổ S101-H, phần III) và số liệu “Kinh phí thực nhận” (chi tiết kinh phí hoạt động không được giao tự chủ) trên “Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng tiền” (ký hiệu sổ S104-H) |
| **5** | **Kinh phí đề nghị quyết toán** | 117 | Phản ánh kinh phí đơn vị đã sử dụng đủ điều kiện quyết toán với NSNN trong năm bao gồm kinh phí sử dụng cho hoạt động được giao tự chủ và hoạt động không được giao tự chủ | Mã số 117 = Mã số 118 + Mã số 119 |
|  | *- Kinh phí được giao tự chủ* | 118 | Phản ánh kinh phí hoạt động được giao tự chủ mà đơn vị đã sử dụng trong năm có đủ điều kiện chi đã thanh toán với KBNN (số thực chi), đề nghị quyết toán. | Căn cứ vào số liệu “Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán” (chi tiết kinh phí hoạt động được giao tự chủ) trên “Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước” (ký hiệu sổ S101-H, phần III) và số liệu “Kinh phí đề nghị quyết toán” (chi tiết kinh phí hoạt động được giao tự chủ) trên “Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng tiền” (ký hiệu sổ S104-H) |
|  | *- Kinh phí không được giao tự chủ* | 119 | Phản ánh kinh phí hoạt động không được giao tự chủ mà đơn vị đã sử dụng trong năm có đủ điều kiện chi đã thanh toán với KBNN (số thực chi), đề nghị quyết toán. | Căn cứ vào số liệu “Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán” (chi tiết kinh phí hoạt động không được giao tự chủ) trên “Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước” (ký hiệu sổ S101-H, phần III) và số liệu “Kinh phí đề nghị quyết toán” (chi tiết kinh phí hoạt động không được giao tự chủ) trên “Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng tiền” (ký hiệu sổ S104-H) |
| **6** | **Kinh phí giảm trong năm** | 120 | Phản ánh số kinh phí giảm trong năm từ nguồn NSNN trong nước như các khoản thu hồi, nộp trả NSNN bao gồm số giảm từ kinh phí được giao tự chủ và kinh phí không được giao tự chủ. | Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 125 |
| 6.1 | *Kinh phí được giao tự chủ* | 121 | Phản ánh số kinh phí giảm trong năm từ kinh phí hoạt động được giao tự chủ bao gồm số đã nộp NSNN, số còn phải nộp NSNN và dự toán bị hủy tại KBNN. | Mã số 121 = Mã số 122 + Mã số 123 + Mã số 124 |
|  | - Đã nộp NSNN | 122 | Phản ánh số kinh phí giảm trong năm đơn vị đã nộp trả ngân sách từ nguồn kinh phí được giao tự chủ được sử dụng trong năm. | Căn cứ vào số liệu “Số tiền đã nộp trả NSNN” (chi tiết kinh phí hoạt động được giao tự chủ) trên “Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước” (ký hiệu sổ S101-H, phần III) và số liệu “Số tiền đã nộp trả NSNN” (chi tiết kinh phí hoạt động được giao tự chủ) trên “Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng tiền” (ký hiệu sổ S104-H). |
|  | - Còn phải nộp NSNN | 123 | Phản ánh số kinh phí giảm trong năm đơn vị phải nộp trả ngân sách từ nguồn kinh phí được giao tự chủ nhưng chưa nộp trong năm. Khoản kinh phí này sang năm sau khi thực hiện nộp NSNN phải theo dõi riêng, không tổng hợp vào số liệu quyết toán năm sau. | Mã số 123 = Mã số 103 + Mã số 115 - Mã số 118 - Mã số 122 - Mã số 131 |
|  | - Dự toán bị hủy | 124 | Phản ánh số dự toán được giao trong năm từ nguồn kinh phí được giao tự chủ đơn vị không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng hết bị hủy bỏ tại KBNN (nếu có), số này không bao gồm số dự toán bị hủy tương ứng với số đơn vị đã nộp trả NSNN (đã tổng hợp ở chỉ tiêu 122). | Mã số 124 = Mã số 104 + Mã số 109 - Mã số 115 - Mã số 132 |
| 6.2 | *Kinh phí không được giao tự chủ* | 125 | Phản ánh số kinh phí giảm trong năm từ kinh phí hoạt động không được giao tự chủ bao gồm số đã nộp NSNN, số còn phải nộp NSNN và dự toán bị hủy tại KBNN. | Mã số 125 = Mã số 126 + Mã số 127 + Mã số 128 |
|  | - Đã nộp NSNN | 126 | Phản ánh số kinh phí giảm trong năm đơn vị đã nộp trả ngân sách từ nguồn kinh phí không được giao tự chủ được sử dụng trong năm. | Căn cứ vào số liệu “Số tiền đã nộp trả NSNN” (chi tiết kinh phí hoạt động không được giao tự chủ) trên “Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước” (ký hiệu sổ S101-H, phần III) và số liệu “Số tiền đã nộp trả NSNN” (chi tiết kinh phí hoạt động không được giao tự chủ) trên “Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng tiền” (ký hiệu sổ S104-H). |
|  | - Còn phải nộp NSNN | 127 | Phản ánh số kinh phí giảm trong năm đơn vị phải nộp trả ngân sách từ nguồn kinh phí không được giao tự chủ nhưng chưa nộp trong năm. Khoản kinh phí này sang năm sau khi thực hiện nộp NSNN phải theo dõi riêng, không tổng hợp vào số liệu quyết toán năm sau. | Mã số 127 = Mã số 106 + Mã số 116 - Mã số 119 - Mã số 126 - Mã số 134 |
|  | - Dự toán bị hủy | 128 | Phản ánh số dự toán được giao trong năm từ nguồn kinh phí không được giao tự chủ đơn vị không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng hết bị hủy bỏ tại KBNN (nếu có), số này không bao gồm số dự toán bị hủy tương ứng với số đơn vị đã nộp trả NSNN (đã tổng hợp ở chỉ tiêu 126) | Mã số 128 = Mã số 107 + Mã số 110 - Mã số 116 - Mã số 135 |
| **7** | **Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán** | 129 | Phản ánh số dư kinh phí đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán chưa sử dụng hết được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán theo quy định, bao gồm số dư kinh phí hoạt động được giao tự chủ và kinh phí hoạt động không được giao tự chủ. | Mã số 129 = Mã số 130 + Mã số 133 |
| 7.1 | *Kinh phí được giao tự chủ* | 130 | Phản ánh số dư kinh phí hoạt động được giao tự chủ đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán chưa sử dụng hết được chuyển năm sau sử dụng và quyết toán theo quy định. | Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 |
|  | - Kinh phí đã nhận | 131 | Phản ánh các khoản kinh phí hoạt động được giao tự chủ đơn vị đã nhận từ NSNN đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán chưa đủ thủ tục thanh toán được chuyển sang năm sau tiếp tục thanh toán và quyết toán. Bao gồm khoản đã rút tạm ứng nhưng chưa đủ hồ sơ thanh toán với KBNN (tạm ứng bằng tiền mặt, tạm ứng dự toán chuyển thanh toán cho nhà cung cấp), số dư tạm ứng bằng Lệnh chi tiền và khoản nhận thực chi bằng Lệnh chi tiền nhưng chưa sử dụng hết. | Căn cứ vào số liệu “Số dư còn tạm ứng của NSNN” (chi tiết kinh phí hoạt động được giao tự chủ) trên “Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước” (ký hiệu sổ S101-H, phần III) và số liệu “Kinh phí chưa sử dụng”, “Số dư tạm ứng” (chi tiết kinh phí hoạt động được giao tự chủ) trên “Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng tiền” (ký hiệu sổ S104-H). |
|  | - Dự toán còn dư ở Kho bạc | 132 | Phản ánh khoản dự toán kinh phí hoạt động được giao tự chủ đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán NSNN chưa thực hiện hoặc chưa chi hết còn dư tại KBNN được phép chuyển năm sau tiếp tục sử dụng và quyết toán. | Căn cứ số liệu “Số dư dự toán chuyển năm sau” (chi tiết kinh phí hoạt động được giao tự chủ) trên “Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước” (ký hiệu sổ S101-H, phần I). |
| 7.2 | *Kinh phí không được giao tự chủ* | 133 | Phản ánh số dư kinh phí hoạt động không được giao tự chủ đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán chưa sử dụng hết được chuyển năm sau sử dụng và quyết toán theo quy định. | Mã số 133 = Mã số 134 + Mã số 135 |
|  | - Kinh phí đã nhận | 134 | Phản ánh các khoản kinh phí hoạt động không được giao tự chủ đơn vị đã nhận từ NSNN đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán chưa đủ thủ tục thanh toán được chuyển sang năm sau tiếp tục thanh toán và quyết toán. Bao gồm khoản đã rút tạm ứng nhưng chưa đủ hồ sơ thanh toán với KBNN (tạm ứng bằng tiền mặt, tạm ứng dự toán chuyển thanh toán cho nhà cung cấp), số dư tạm ứng bằng Lệnh chi tiền và khoản nhận thực chi bằng Lệnh chi tiền nhưng chưa sử dụng hết. | Căn cứ vào số liệu “Số dư còn tạm ứng của NSNN” (chi tiết kinh phí hoạt động không được giao tự chủ) trên “Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước” (ký hiệu sổ S101-H, phần III) và số liệu “Kinh phí chưa sử dụng”, “Số dư tạm ứng” (chi tiết kinh phí hoạt động không được giao tự chủ) trên “Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng tiền” (ký hiệu sổ S104-H). |
|  | - Dự toán còn dư ở Kho bạc | 135 | Phản ánh khoản dự toán kinh phí hoạt động không được giao tự chủ đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán NSNN chưa thực hiện hoặc chưa chi hết còn dư tại KBNN được phép chuyển năm sau tiếp tục sử dụng và quyết toán. | Căn cứ số liệu “Số dư dự toán chuyển năm sau” (chi tiết kinh phí hoạt động không được giao tự chủ) trên “Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước” (ký hiệu sổ S101-H, phần I). |
| **II** | **NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ** |  | Phản ánh số liệu quyết toán từ nguồn kinh phí viện trợ không hoàn lại từ nhà tài trợ nước ngoài mà đơn vị nhận và sử dụng trong năm. |  |
| **1** | **Số dư kinh phí năm trước chuyển sang** | 136 | Phản ánh số dư kinh phí từ nguồn vốn viện trợ năm trước chuyển sang, bao gồm số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán và số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang. | Mã số 136 = Mã số 137 + Mã số 138  Số liệu này còn căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 146 của báo cáo này năm trước. |
| 1.1 | *Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang* | 137 | Phản ánh số dư kinh phí từ nguồn vốn viện trợ năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang | Căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 147 của báo cáo này năm trước. |
| 1.2 | *Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang* | 138 | Phản ánh số dư kinh phí từ nguồn vốn viện trợ năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang. | Căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 148 của báo cáo này năm trước. |
| **2** | **Dự toán được giao trong năm** | 139 | Phản ánh dự toán từ nguồn viện trợ nước ngoài mà đơn vị được giao trong năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Số liệu này được tổng hợp theo quyết định giao dự toán trong năm của cấp có thẩm quyền (kể cả bổ sung, điều chỉnh trong năm). | Căn cứ số liệu “Dự toán giao trong năm” trên “Sổ theo dõi kinh phí viện trợ không hoàn lại từ nhà tài trợ nước ngoài” (ký hiệu sổ S102-H, phần I). |
| **3** | **Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm** | 140 | Phản ánh tổng số kinh phí đơn vị nhận viện trợ trong năm từ nhà tài trợ nước ngoài (nhận bằng tiền về đơn vị, nhận bằng hàng hóa và chuyển khoản thẳng cho nhà cung cấp,...), bao gồm số đã ghi thu, ghi chi và số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi với NSNN. | Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 142 |
| 3.1 | Số đã ghi thu, ghi chi | 141 | Phản ánh số kinh phí viện trợ không hoàn lại từ nhà tài trợ nước ngoài đơn vị nhận đã có xác nhận ghi thu, ghi chi NSNN của KBNN. | Căn cứ số liệu đơn vị nhận trong năm đã hạch toán ghi thu, ghi chi vào NSNN trên “Sổ theo dõi kinh phí viện trợ không hoàn lại từ nhà tài trợ nước ngoài” (ký hiệu sổ S102-H, phần II). |
| 3.2 | Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi | 142 | Phản ánh số kinh phí viện trợ không hoàn lại từ nhà tài trợ nước ngoài đơn vị nhận nhưng chưa thực hiện ghi thu, ghi chi NSNN. | Căn cứ số kinh phí viện trợ không hoàn lại từ nhà tài trợ nước ngoài đơn vị nhận đã nhưng chưa thực hiện ghi thu, ghi chi NSNN được phản ánh trên các sổ kế toán có liên quan. |
| **4** | **Kinh phí được sử dụng trong năm** | 143 | Phản ánh tổng số kinh phí đơn vị được sử dụng trong năm từ nguồn vốn viện trợ, bao gồm số dư kinh phí từ năm trước chuyển sang và kinh phí nhận viện trợ trong năm. | Mã số 143 = Mã số 136 + Mã số 140 |
| **5** | **Kinh phí đề nghị quyết toán** | 144 | Phản ánh số kinh phí đơn vị sử dụng từ nguồn viện trợ đã có xác nhận ghi thu, ghi chi NSNN đề nghị quyết toán trong năm. | Căn cứ số liệu đã được hạch toán ghi thu, ghi chi vào NSNN từ kinh phí được sử dụng trong năm trên “Sổ theo dõi kinh phí viện trợ không hoàn lại từ nhà tài trợ nước ngoài” (ký hiệu sổ S102-H, phần II). |
| **6** | **Kinh phí giảm trong năm** | 145 | Phản ánh số kinh phí giảm trong năm từ nguồn vốn viện trợ nước ngoài, bao gồm số dư dự toán đơn vị không có nhu cầu sử dụng trả lại NSNN hoặc số NSNN thu hồi (số này được xác định vào cuối năm khi hết thời gian chỉnh lý quyết toán) và các khoản giảm khác (nếu có). | Căn cứ số liệu “Dự toán bị hủy” trên “Sổ theo dõi kinh phí viện trợ không hoàn lại từ nhà tài trợ nước ngoài” (ký hiệu sổ S102-H, phần I) và số liệu khác liên quan đến kinh phí giảm trong năm từ nguồn vốn viện trợ nước ngoài được phản ánh trên các sổ kế toán có liên quan. |
| **7** | **Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán** | 146 | Phản ánh số dư kinh phí viện trợ đã nhận nhưng chưa làm thủ tục ghi thu, ghi chi NSNN được chuyển năm sau quyết toán theo quy định. | Mã số 146 = Mã số 143 - Mã số 144 - Mã số 145  Đồng thời Mã số 146 = Mã số 147 + Mã số 148 |
| 7.1 | *Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau* | 147 | Phản ánh số dư kinh phí từ nguồn vốn viện trợ đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau. | Căn cứ số liệu “Số dư dự toán chuyển năm sau” trên “Sổ theo dõi kinh phí viện trợ không hoàn lại từ nhà tài trợ nước ngoài” (ký hiệu sổ S102-H, phần I). |
| 7.2 | *Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau* | 148 | Phản ánh số dư kinh phí từ nguồn vốn viện trợ đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau. | Mã số 148 = Mã số 146 - Mã số 147 |
| **III** | **NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI** |  | Phản ánh số liệu quyết toán từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài mà đơn vị nhận được và sử dụng trong năm theo dự toán được giao. |  |
| **1** | **Số dư kinh phí năm trước chuyển sang** | 149 | Phản ánh số dư nguồn vay nợ nước ngoài từ năm trước chưa sử dụng hết chuyển sang năm nay tiếp tục sử dụng và quyết toán, bao gồm số dư đã ghi thu, ghi tạm ứng chưa thanh toán với NSNN và số dư dự toán chưa sử dụng được phép chuyển năm sau. | Mã số 149 = Mã số 150 + Mã số 151  Số liệu này còn căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 162 của báo cáo này năm trước. |
|  | - Kinh phí đã ghi tạm ứng | 150 | Phản ánh số dư đã ghi thu, ghi tạm ứng nhưng chưa thực hiện thanh toán với NSNN từ năm trước chuyển sang năm nay tiếp tục thanh toán. | Căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 166 của báo cáo này năm trước. |
|  | - Số dư dự toán | 151 | Phản ánh số dư dự toán từ nguồn vay nợ nước ngoài được giao năm trước chưa sử dụng hết được chuyển sang năm nay tiếp tục sử dụng. | Căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 167 của báo cáo này năm trước. |
| **2** | **Dự toán được giao trong năm** | 152 | Phản ánh dự toán từ nguồn vay nợ nước ngoài mà đơn vị được giao trong năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, được tổng hợp theo quyết định giao dự toán trong năm của cấp có thẩm quyền (kể cả bổ sung, điều chỉnh trong năm). | Căn cứ vào số liệu “Dự toán giao trong năm” trên “Sổ theo dõi kinh phí vay nợ nước ngoài” (ký hiệu sổ S103-H, phần I). |
| **3** | **Tổng số được sử dụng trong năm** | 153 | Phản ánh số kinh phí từ nguồn vay nợ nước ngoài đơn vị được sử dụng trong năm, bao gồm kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang và dự toán được giao năm nay. | Mã số 153 = Mã số 149 + Mã số 152 |
| **4** | **Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm** | 154 | Phản ánh số kinh phí đơn vị đã nhận từ nguồn vay nợ nước ngoài phát sinh trong năm đã có xác nhận hạch toán vào NSNN, bao gồm: khoản có xác nhận ghi thu, ghi tạm ứng NSNN và khoản đã ghi thu, ghi chi NSNN. | Mã số 154 = Mã số 155 + Mã số 156 |
|  | - Số đã hạch toán tạm ứng NSNN | 155 | Phản ánh số kinh phí đơn vị nhận từ nguồn vay nợ nước ngoài đã có xác nhận ghi thu, ghi tạm ứng NSNN trong năm. | Căn cứ vào số liệu ghi thu, ghi tạm ứng kinh phí vay nợ nước ngoài phát sinh trong năm trên sổ kế toán có liên quan. |
|  | - Số đã hạch toán ghi chi NSNN | 156 | Phản ánh số kinh phí đơn vị nhận từ nguồn vay nợ nước ngoài đã có xác nhận ghi thu, ghi chi NSNN trong năm. | Căn cứ vào số liệu kinh phí vay nợ nước ngoài nhận trong năm đã có thông báo xác nhận ghi thu, ghi chi NSNN trên “Sổ theo dõi kinh phí vay nợ nước ngoài” (ký hiệu sổ S103-H). |
| **5** | **Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán** | 157 | Phản ánh số kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài, bao gồm số đã ghi thu, ghi chi NSNN và số đã thanh toán tạm ứng trong năm. | Căn cứ vào số liệu kinh phí vay nợ nước ngoài đã đủ điều kiện quyết toán với NSNN trên “Sổ theo dõi kinh phí vay nợ nước ngoài” (ký hiệu sổ S103-H). |
| **6** | **Kinh phí giảm trong năm** | 158 | Phản ánh số kinh phí giảm trong năm từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài, bao gồm số đã nộp NSNN, số còn phải nộp NSNN, dự toán bị hủy. | Mã số 158 = Mã số 159 + Mã số 160 + Mã số 161 |
|  | - Đã nộp NSNN | 159 | Phản ánh số kinh phí giảm trong năm do đơn vị đã nộp trả ngân sách từ nguồn vay nợ nước ngoài đã hạch toán NSNN. | Căn cứ vào số liệu “Số tiền đã nộp trả NSNN” trên “Sổ theo dõi kinh phí vay nợ nước ngoài” (ký hiệu sổ S103-H, phần II). |
|  | - Còn phải nộp NSNN | 160 | Phản ánh số kinh phí đơn vị còn phải nộp trả ngân sách từ nguồn vay nợ nước ngoài, nhưng chưa thực hiện nộp trả trong năm. Khoản kinh phí này sang năm sau khi thực hiện nộp NSNN phải theo dõi riêng, không tổng hợp vào số liệu quyết toán năm sau. | Mã số 160 = Mã số 150 + Mã số 154 - Mã số 157 -Mã số 159 - Mã số 163 |
|  | - Dự toán bị hủy | 161 | Phản ánh số dự toán được giao trong năm từ nguồn vay nợ nước ngoài đơn vị không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng hết bị hủy bỏ tại KBNN. Số này không bao gồm số dự toán bị hủy tương ứng với số đơn vị đã nộp trả NSNN (đã tổng hợp ở chỉ tiêu 159). | Mã số 161 = Mã số 151 + Mã số 152 - Mã số 154 -Mã số 164 |
| **7** | **Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán** | 162 | Phản ánh số dư dự toán từ nguồn vay nợ nước ngoài chưa sử dụng hết được chuyển năm sau sử dụng và quyết toán bao gồm kinh phí đã ghi tạm ứng nhưng chưa có xác nhận thanh toán với NSNN và số dư dự toán chưa sử dụng hết được phép chuyển sang năm sau. | Mã số 162 = Mã số 163 + Mã số 164 |
|  | - Kinh phí đã ghi tạm ứng | 163 | Phản ánh số dư đã ghi thu, ghi tạm ứng và chưa có xác nhận thanh toán với NSNN được chuyển sang năm sau tiếp tục thanh toán. | Căn cứ vào số dư đã ghi thu, ghi tạm ứng kinh phí vay nợ nước ngoài chưa có xác nhận thanh toán với NSNN được theo dõi trên sổ kế toán có liên quan. |
|  | - Số dư dự toán | 164 | Phản ánh số dư dự toán được giao chưa sử dụng hết được chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng. | Căn cứ vào số liệu “Dự toán chuyển năm sau” trên “Sổ theo dõi kinh phí vay nợ nước ngoài” (ký hiệu sổ S103-H, phần I) |
| **8** | **Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN** | 165 | Phản ánh số kinh phí đơn vị đã nhận được từ nhà tài trợ, bên cho vay nước ngoài nhưng chưa có xác nhận hạch toán vào NSNN (chưa có xác nhận ghi thu, ghi chi NSNN hoặc ghi thu, ghi tạm ứng NSNN). | Số liệu chỉ tiêu này đơn vị phải mở sổ theo dõi để xác định số liệu báo cáo. |
|  | **B. NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI** |  | Phản ánh dự toán được giao trong năm, số quyết toán các khoản thu và sử dụng nguồn thu từ nguồn phí được khấu trừ, để lại cho đơn vị theo quy định trong năm. Số liệu trên báo cáo chỉ trình bày vào cột 1 “Tổng số”. |  |
| 1 | **Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang** | 166 | Phản ánh số dư kinh phí từ nguồn phí được khấu trừ, để lại từ năm trước chuyển sang. | Mã số 166 = Mã số 167 + Mã số 168 + Mã số 169 |
|  | *- Kinh phí được giao tự chủ* | 167 | Phản ánh số dư kinh phí từ nguồn phí được khấu trừ, để lại cho hoạt động được giao tự chủ năm trước chưa sử dụng hết chuyển sang. | Căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có Mã số 194 của báo cáo này năm trước. |
|  | *- Kinh phí không được giao tự chủ* | 168 | Phản ánh số dư kinh phí từ nguồn phí được khấu trừ, để lại cho hoạt động không được giao tự chủ năm trước chưa sử dụng hết chuyển sang. | Căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có Mã số 195 của báo cáo này năm trước. |
|  | *- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi* | 169 | Phản ánh số dư kinh phí từ nguồn phí được khấu trừ, để lại chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi năm trước chuyển sang | Căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có Mã số 196 của báo cáo này năm trước. |
| **2** | **Dự toán được giao trong năm** | 170 | Phản ánh dự toán chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại mà đơn vị được giao trong năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. | Mã số 170 = Mã số 171 + Mã số 172 |
|  | *- Kinh phí được giao tự chủ* | 171 | Phản ánh dự toán từ nguồn phí được khấu trừ, để lại mà đơn vị được giao trong năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền phục vụ cho hoạt động được giao tự chủ. | Tổng hợp theo quyết định giao dự toán trong năm của cấp có thẩm quyền (kể cả bổ sung, điều chỉnh trong năm). |
|  | *- Kinh phí không được giao tự chủ* | 172 | Chỉ tiêu này phản ánh dự toán từ nguồn phí được khấu trừ, để lại mà đơn vị được giao trong năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền phục vụ cho hoạt động không được giao tự chủ | Tổng hợp theo quyết định giao dự toán trong năm của cấp có thẩm quyền (kể cả bổ sung, điều chỉnh trong năm) |
| **3** | **Số thu được trong năm** | 173 | Phản ánh số kinh phí đơn vị được khấu trừ, để lại từ nguồn phí thu được trong năm theo tỷ lệ quy định. | Mã số 173 = Mã số 174 + Mã số 175 + Mã số 176 |
|  | *- Kinh phí được giao tự chủ* | 174 | Phản ánh số phí được khấu trừ, để lại đơn vị theo tỷ lệ quy định được phân bổ cho hoạt động được giao tự chủ. | Căn cứ vào số liệu về số tiền nhận được từ nguồn phí được khấu trừ, để lại phân bổ cho hoạt động giao tự chủ theo dõi trên “Sổ theo dõi kinh phí từ phí được khấu trừ, để lại” (ký hiệu sổ S105-H, phần I). |
|  | *- Kinh phí không được giao tự chủ* | 175 | Phản ánh số phí được khấu trừ, để lại đơn vị theo tỷ lệ quy định được phân bổ cho hoạt động không được giao tự chủ. | Căn cứ vào số liệu về số tiền nhận được từ nguồn phí được khấu trừ, để lại phân bổ cho hoạt động không giao tự chủ theo dõi trên “Sổ theo dõi kinh phí từ phí được khấu trừ, để lại” (ký hiệu sổ S105-H, phần I). |
|  | *- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi* | 176 | Phản ánh số phí được khấu trừ, để lại đơn vị theo tỷ lệ quy định, vượt dự toán được giao nhưng chưa xác định phân bổ cho hoạt động được giao tự chủ hay không giao tự chủ. | Căn cứ vào số liệu về số tiền nhận được từ nguồn phí được khấu trừ, để lại chưa xác định phân bổ cho hoạt động giao tự chủ hay không giao tự chủ theo dõi trên “Sổ theo dõi kinh phí từ phí được khấu trừ, để lại” (ký hiệu sổ S105-H, phần I) |
| **4** | **Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm** | 177 | Phản ánh kinh phí đơn vị được sử dụng trong năm từ nguồn phí được khấu trừ, để lại, bao gồm số kinh phí sử dụng cho hoạt động được giao tự chủ và hoạt động không được giao tự chủ. | Mã số 177 = Mã số 178 + Mã số 179 |
|  | *- Kinh phí được giao tự chủ* | 178 | Phản ánh kinh phí đơn vị được sử dụng trong năm từ nguồn phí được khấu trừ, để lại phục vụ cho hoạt động được giao tự chủ, bao gồm số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang và số thu được hưởng trong năm. | Mã số 178 = Mã số 167 + Mã số 174 + Phần “kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi của năm trước chuyển sang” nhưng năm nay đã được giao dự toán chi cho hoạt động được giao tự chủ (nếu có) |
|  | *- Kinh phí không được giao tự chủ* | 179 | Phản ánh kinh phí đơn vị được sử dụng trong năm từ nguồn phí được khấu trừ, để lại phục vụ cho hoạt động không được giao tự chủ, bao gồm số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang và số thu được hưởng trong năm. | Mã số 179 = Mã số 166 + Mã số 175 + Phần “kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi của năm trước chuyển sang” nhưng năm nay đã được giao dự toán chi cho hoạt động không được giao tự chủ (nếu có) |
| **5** | **Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán** | 180 | Phản ánh kinh phí hoạt động đơn vị đã sử dụng từ nguồn phí được khấu trừ, để lại đề nghị quyết toán trong năm báo cáo. Bao gồm sử dụng cho hoạt động được giao tự chủ, hoạt động không được giao tự chủ. | Mã số 180 = Mã số 181 + Mã số 182 |
|  | *- Kinh phí được giao tự chủ* | 181 | Phản ánh số kinh phí mà đơn vị đã sử dụng phục vụ cho hoạt động được giao tự chủ từ nguồn phí được khấu trừ, để lại đề nghị quyết toán trong năm báo cáo. | Căn cứ vào số liệu về số tiền đã sử dụng từ nguồn phí được khấu trừ, để lại của hoạt động giao tự chủ trên “Sổ theo dõi kinh phí từ phí được khấu trừ, để lại” (ký hiệu sổ S105-H, phần II). |
|  | *- Kinh phí không được giao tự chủ* | 182 | Phản ánh số kinh phí mà đơn vị đã sử dụng phục vụ cho hoạt động không được giao tự chủ từ nguồn phí được khấu trừ, để lại đề nghị quyết toán trong năm báo cáo. | Căn cứ vào số liệu về số tiền đã sử dụng từ nguồn phí được khấu trừ, để lại của hoạt động không giao tự chủ trên “Sổ theo dõi kinh phí từ phí được khấu trừ, để lại” (ký hiệu sổ S105-H, phần II) |
| **6** | **Kinh phí giảm trong năm** | 183 | Phản ánh số kinh phí giảm trong năm từ nguồn phí được khấu trừ, để lại phải thu hồi, nộp trả NSNN theo quyết định của cấp có thẩm quyền bao gồm số giảm từ kinh phí được giao tự chủ, kinh phí không được giao tự chủ và kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi. | Mã số 183 = Mã số 184 + Mã số 187 + Mã số 190 |
| 6.1 | *Kinh phí được giao tự chủ* | 184 | Phản ánh số kinh phí giảm trong năm từ nguồn phí được khấu trừ, để lại được giao tự chủ bao gồm số đã nộp NSNN, số còn phải nộp NSNN. | Mã số 184 = Mã số 185 + Mã số 186 |
|  | - Đã nộp NSNN | 185 | Phản ánh số kinh phí giảm trong năm đơn vị đã nộp trả ngân sách từ nguồn phí được khấu trừ, để lại giao tự chủ được sử dụng trong năm. | Căn cứ vào số liệu về số tiền đã nộp trả NSNN (chi tiết kinh phí được giao tự chủ) trên “Sổ theo dõi kinh phí từ phí được khấu trừ, để lại” (ký hiệu sổ S105-H, phần I). |
|  | - Còn phải nộp NSNN | 186 | Phản ánh số kinh phí giảm trong năm đơn vị phải nộp trả ngân sách từ nguồn phí được khấu trừ, để lại được giao tự chủ nhưng chưa nộp trong năm. Khoản kinh phí này sang năm sau khi thực hiện nộp NSNN phải theo dõi riêng, không tổng hợp vào số liệu quyết toán năm sau. |  |
| 6.2 | *Kinh phí không được giao tự chủ* | 187 | Phản ánh số kinh phí giảm trong năm từ nguồn phí được khấu trừ, để lại không giao tự chủ bao gồm số đã nộp NSNN, số còn phải nộp NSNN. | Mã số 187 = Mã số 188 + Mã số 189 |
|  | - Đã nộp NSNN | 188 | Phản ánh số kinh phí giảm trong năm đơn vị đã nộp trả ngân sách từ nguồn phí được khấu trừ, để lại không giao tự chủ được sử dụng trong năm. | Căn cứ vào số liệu về số tiền đã nộp trả NSNN (chi tiết kinh phí không được giao tự chủ) trên “Sổ theo dõi kinh phí từ phí được khấu trừ, để lại” (ký hiệu sổ S105-H, phần I). |
|  | - Còn phải nộp NSNN | 189 | Phản ánh số kinh phí giảm trong năm đơn vị phải nộp trả ngân sách từ nguồn phí được khấu trừ, để lại không giao tự chủ nhưng chưa nộp trong năm. Khoản kinh phí này sang năm sau khi thực hiện nộp NSNN phải theo dõi riêng, không tổng hợp vào số liệu quyết toán năm sau. |  |
| *6.3* | *Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi* | 190 | Phản ánh số kinh phí giảm trong năm từ nguồn phí được khấu trừ, để lại chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi bao gồm số đã nộp NSNN, số còn phải nộp NSNN. | Mã số 190 = Mã số 191 + Mã số 192 |
|  | - Đã nộp NSNN | 191 | Phản ánh số kinh phí giảm trong năm đơn vị đã nộp trả ngân sách từ nguồn phí được khấu trừ, để lại chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi trong năm. | Căn cứ vào số liệu về số tiền đã nộp trả NSNN (chi tiết kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi) trên “Sổ theo dõi kinh phí từ phí được khấu trừ, để lại” (ký hiệu sổ S105-H, phần I). |
|  | - Còn phải nộp NSNN | 192 | Phản ánh số kinh phí giảm trong năm đơn vị phải nộp trả ngân sách từ nguồn phí được khấu trừ, để lại chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi nhưng chưa nộp trong năm. Khoản kinh phí này sang năm sau khi thực hiện nộp NSNN phải theo dõi riêng, không tổng hợp vào số liệu quyết toán năm sau. |  |
| **7** | **Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán** | 193 | Phản ánh kinh phí từ nguồn phí được khấu trừ, để lại chưa sử dụng hết được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán. | Mã số 193 = Mã số 194 + Mã số 195 |
|  | *- Kinh phí được giao tự chủ* | 194 | Phản ánh kinh phí từ nguồn phí được khấu trừ, để lại được phân bổ cho hoạt động được giao tự chủ chưa sử dụng hết được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán. | Mã số 194 = Mã số 178 - Mã số 181 - Mã số 184 |
|  | *- Kinh phí không được giao tự chủ* | 195 | Phản ánh kinh phí từ nguồn phí được khấu trừ, để lại được phân bổ cho hoạt động không được giao tự chủ chưa sử dụng hết được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán. | Mã số 195 = Mã số 179 - Mã số 182 - Mã số 187 |
|  | *- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi* | 196 | Phản ánh kinh phí từ nguồn phí được khấu trừ, để lại đơn vị theo tỷ lệ quy định nhưng chưa xác định phân bổ cho hoạt động được giao tự chủ hay không giao tự chủ được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán. | Mã số 196 = Mã số 176 - Mã số 190 + Phần “kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi của năm trước chuyển sang” mà năm nay tiếp tục chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán (nếu có) |
|  | **C. NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ** |  | Phản ánh dự toán được giao trong năm, số quyết toán thu và sử dụng nguồn thu từ kinh phí hoạt động nghiệp vụ được để lại cho hoạt động của đơn vị có quy định phải quyết toán số sử dụng kinh phí theo mục lục ngân sách. Số liệu trên báo cáo chỉ trình bày vào cột 1 “Tổng số”. |  |
| **1** | **Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang** | 197 | Phản ánh số dư kinh phí hoạt động nghiệp vụ từ năm trước chuyển sang. | Mã số 197 = Mã số 198 + Mã số 199 |
|  | *- Kinh phí được giao tự chủ* | 198 | Phản ánh số dư kinh phí hoạt động nghiệp vụ được giao tự chủ năm trước chưa sử dụng hết chuyển sang. | Căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có Mã số 216 của báo cáo này năm trước. |
|  | *- Kinh phí không được giao tự chủ* | 199 | Phản ánh số dư kinh phí từ kinh phí hoạt động nghiệp vụ không được giao tự chủ năm trước chưa sử dụng hết chuyển sang. | Căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có Mã số 217 của báo cáo này năm trước. |
| **2** | **Dự toán được giao trong năm** | 200 | Phản ánh dự toán chi từ kinh phí hoạt động nghiệp vụ mà đơn vị được giao trong năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. | Mã số 200 = Mã số 201 + Mã số 202 |
|  | *- Kinh phí được giao tự chủ* | 201 | Phản ánh dự toán từ kinh phí hoạt động nghiệp vụ mà đơn vị được giao trong năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền phục vụ cho hoạt động được giao tự chủ. | Tổng hợp theo quyết định giao dự toán trong năm của cấp có thẩm quyền (kể cả bổ sung, điều chỉnh trong năm). |
|  | *- Kinh phí không được giao tự chủ* | 202 | Phản ánh dự toán từ kinh phí hoạt động nghiệp vụ mà đơn vị được giao trong năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền phục vụ cho hoạt động không được giao tự chủ. | Tổng hợp theo quyết định giao dự toán trong năm của cấp có thẩm quyền (kể cả bổ sung, điều chỉnh trong năm). |
| **3** | **Số thu được trong năm** | 203 | Phản ánh số kinh phí hoạt động nghiệp vụ trong năm mà đơn vị được hưởng theo quy định. | Mã số 203 = Mã số 204 + Mã số 205 |
|  | *- Kinh phí được giao tự chủ* | 204 | Phản ánh số kinh phí hoạt động nghiệp vụ được phân bổ cho hoạt động được giao tự chủ. | Căn cứ vào số liệu về số tiền nhận được từ kinh phí hoạt động nghiệp vụ phân bổ cho hoạt động giao tự chủ trên “Sổ theo dõi kinh phí hoạt động nghiệp vụ” (ký hiệu sổ S106-H, phần I). |
|  | *- Kinh phí không được giao tự chủ* | 205 | Phản ánh số kinh phí hoạt động nghiệp vụ được phân bổ cho hoạt động không giao tự chủ. | Căn cứ vào số liệu về số tiền nhận được từ kinh phí hoạt động nghiệp vụ phân bổ cho hoạt động không giao tự chủ trên “Sổ theo dõi kinh phí hoạt động nghiệp vụ” (ký hiệu sổ S106-H, phần I). |
| **4** | **Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm** | 206 | Phản ánh kinh phí hoạt động nghiệp vụ đơn vị được sử dụng trong năm, bao gồm số kinh phí sử dụng cho hoạt động được giao tự chủ và hoạt động không được giao tự chủ. | Mã số 206 = Mã số 207 + Mã số 208 |
|  | *- Kinh phí được giao tự chủ* | 207 | Phản ánh kinh phí hoạt động nghiệp vụ đơn vị được sử dụng trong năm phục vụ cho hoạt động được giao tự chủ, bao gồm số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang và số thu được hưởng trong năm. | Mã số 207 = Mã số 198 + Mã số 204 |
|  | *- Kinh phí không được giao tự chủ* | 208 | Phản ánh kinh phí hoạt động nghiệp vụ đơn vị được sử dụng trong năm phục vụ cho hoạt động không giao tự chủ, bao gồm số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang và số thu được hưởng trong năm. | Mã số 208 = Mã số 199 + Mã số 205 |
| **5** | **Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán** | 209 | Phản ánh số kinh phí hoạt động nghiệp vụ đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm báo cáo, bao gồm sử dụng cho hoạt động được giao tự chủ, hoạt động không được giao tự chủ. | Mã số 209 = Mã số 210 + Mã số 211 |
|  | *- Kinh phí được giao tự chủ* | 210 | Phản ánh số kinh phí hoạt động nghiệp vụ mà đơn vị đã sử dụng phục vụ cho hoạt động được giao tự chủ đề nghị quyết toán trong năm báo cáo. | Căn cứ vào số liệu về số tiền đã sử dụng từ kinh phí hoạt động nghiệp vụ chi tiết cho hoạt động giao tự chủ trên “Sổ theo dõi kinh phí hoạt động nghiệp vụ” (ký hiệu sổ S106-H, phần II). |
|  | *- Kinh phí không được giao tự chủ* | 211 | Phản ánh số kinh phí hoạt động nghiệp vụ mà đơn vị đã sử dụng phục vụ cho hoạt động không giao tự chủ đề nghị quyết toán trong năm báo cáo. | Căn cứ vào số liệu về số tiền đã sử dụng từ kinh phí hoạt động nghiệp vụ chi tiết cho hoạt động không giao tự chủ trên “Sổ theo dõi kinh phí hoạt động nghiệp vụ” (ký hiệu sổ S106-H, phần II). |
| **6** | **Kinh phí giảm trong năm** | 212 | Phản ánh số kinh phí hoạt động nghiệp vụ giảm trong năm do phải thu hồi, nộp trả theo quyết định của cấp có thẩm quyền bao gồm số giảm từ kinh phí được giao tự chủ và kinh phí không được giao tự chủ. | Mã số 212 = Mã số 213 + Mã số 214 |
|  | *- Kinh phí được giao tự chủ* | 213 | Phản ánh số kinh phí hoạt động nghiệp vụ được giao tự chủ giảm trong năm bao gồm số đã nộp trả, số còn phải nộp trả. Trường hợp phát sinh số phải nộp trả nhưng chưa nộp trong năm, khoản kinh phí này sang năm sau khi thực hiện nộp trả phải theo dõi riêng, không tổng hợp vào số liệu quyết toán năm sau. |  |
|  | *- Kinh phí không được giao tự chủ* | 214 | Phản ánh số kinh phí hoạt động nghiệp vụ không được giao tự chủ giảm trong năm bao gồm số đã nộp trả, số còn phải nộp trả. Trường hợp phát sinh số phải nộp trả nhưng chưa nộp trong năm, khoản kinh phí này sang năm sau khi thực hiện nộp trả phải theo dõi riêng, không tổng hợp vào số liệu quyết toán năm sau. |  |
| **7** | **Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán** | 215 | Phản ánh kinh phí hoạt động nghiệp vụ chưa sử dụng hết được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán. | Mã số 215 = Mã số 216 + Mã số 217 |
|  | *- Kinh phí được giao tự chủ* | 216 | Phản ánh kinh phí hoạt động nghiệp vụ được phân bổ cho hoạt động được giao tự chủ chưa sử dụng hết được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán. | Mã số 216 = Mã số 207 - Mã số 210 - Mã số 213 |
|  | *- Kinh phí không được giao tự chủ* | 217 | Phản ánh kinh phí hoạt động nghiệp vụ được phân bổ cho hoạt động không giao tự chủ chưa sử dụng hết được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán. | Mã số 217 = Mã số 208 - Mã số 211 - Mã số 214 |

Báo cáo được lập vào cuối năm, số liệu thuộc phần A- Nguồn NSNN được tổng hợp đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán NSNN (31/01 năm sau), số liệu phần B, C tổng hợp đến hết ngày 31/12 (trừ trường hợp có quy định khác).

Sau khi lập xong người lập, kế toán trưởng/phụ trách kế toán và thủ trưởng đơn vị ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu và gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

**BÁO CÁO CHI TIẾT CHI THEO MỤC LỤC NGÂN SÁCH**

***(Phụ biểu F01-01/BCQT)***

**1. Mục đích:**

Báo cáo chi tiết chi theo mục lục ngân sách là phụ biểu bắt buộc của Báo cáo quyết toán năm, phản ánh số liệu quyết toán chi NSNN, chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại và chi từ nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ chi tiết theo mục lục ngân sách nhà nước.

**2. Kết cấu của báo cáo**

- Các chỉ tiêu cột: Gồm mã số mục lục ngân sách, nội dung chi, tổng số tiền và chi tiết theo nguồn NSNN, nguồn phí được khấu trừ để lại, nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ.

- Chỉ tiêu dòng trình bày chi tiết theo mục lục ngân sách nhà nước.

**3. Cơ sở lập báo cáo**

- Căn cứ vào báo cáo này năm trước;

- Căn cứ vào sổ kế toán chi tiết của các tài khoản 005, 006, 007, 008, 011, 012, 013.

**4. Nội dung và phương pháp lập**

Báo cáo chi tiết số liệu đề nghị quyết toán đối với chi NSNN, chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại và chi từ nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ theo mục lục ngân sách (Loại, khoản, mục và tiểu mục).

Góc trên bên trái: Ghi mã chương, tên đơn vị báo cáo, mã đơn vị có quan hệ với ngân sách.

- Cột A, B, C, D, E: Ghi mã số mục lục ngân sách nhà nước, nội dung chi.

- Cột 1: Ghi tổng số tiền của từng nội dung chi.

- Cột 2: Ghi số tiền chi từ nguồn ngân sách trong nước.

- Cột 3: Ghi số tiền chi từ nguồn viện trợ.

- Cột 4: Ghi số tiền chi từ nguồn vay nợ nước ngoài.

- Cột 5: Ghi số tiền chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại.

- Cột 6: Ghi số tiền chi từ nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ.

**I. Kinh phí được giao tự chủ**

Phản ánh số đề nghị quyết toán chi từ nguồn kinh phí được giao tự chủ trong kỳ báo cáo theo dự toán đã được phê duyệt, số liệu trên chỉ tiêu này trình bày chi tiết theo từng nội dung chi (tiểu mục) của mục lục ngân sách.

Căn cứ vào số phát sinh chi tiết kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (chi tiết kinh phí được giao tự chủ) trên “Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước” (ký hiệu sổ S101-H), “Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng tiền” (ký hiệu sổ S104-H), “Sổ theo dõi kinh phí từ phí được khấu trừ, để lại” (ký hiệu sổ S105-H), “Sổ theo dõi kinh phí hoạt động nghiệp vụ” (ký hiệu sổ S106-H), mỗi mã nội dung kinh tế ghi vào 1 dòng.

**II. Kinh phí không được giao tự chủ**

Phản ánh số đề nghị quyết toán chi theo dự toán đã được phê duyệt từ nguồn kinh phí không được giao tự chủ trong kỳ báo cáo. Số liệu trên chỉ tiêu này trình bày chi tiết theo từng nội dung chi (tiểu mục) của mục lục ngân sách.

Căn cứ vào số phát sinh chi tiết kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (chi tiết kinh phí không được giao tự chủ) trên “Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước” (ký hiệu sổ S101-H), “Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng tiền” (ký hiệu sổ S104-H), “Sổ theo dõi kinh phí viện trợ không hoàn lại từ nhà tài trợ nước ngoài” (ký hiệu sổ S102-H), “Sổ theo dõi kinh phí vay nợ nước ngoài” (ký hiệu sổ S103-H), “Sổ theo dõi kinh phí từ phí được khấu trừ, để lại” (ký hiệu sổ S105-H), “Sổ theo dõi kinh phí hoạt động nghiệp vụ” (ký hiệu sổ S106-H), mỗi mã nội dung kinh tế ghi vào 1 dòng.

Báo cáo được lập vào cuối năm, số liệu thuộc nguồn NSNN được tổng hợp đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán NSNN. Số liệu nguồn phí được khấu trừ, để lại và nguồn hoạt động khác được tổng hợp đến hết ngày 31/12.

Sau khi lập xong người lập, kế toán trưởng/phụ trách kế toán và thủ trưởng đơn vị ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu và gửi cơ quan có thẩm quyền.

**BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN**

***(Phụ biểu F01-02/BCQT)***

**1. Mục đích:**

Báo cáo “Chi tiết kinh phí chương trình, dự án” là phụ biểu bắt buộc của báo cáo quyết toán (mẫu số B01/BCQT) đối với các đơn vị có thực hiện chương trình, dự án có mã số theo quy định tại Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính và các văn bản bổ sung, sửa đổi có liên quan; nhằm phản ánh số liệu chi tiết kinh phí chương trình, dự án đề nghị quyết toán theo từng dự án.

**2. Cơ sở lập báo cáo**

- Sổ chi tiết các Tài khoản 005, 006, 007, 008, 011.

- Căn cứ vào báo cáo này năm trước.

**3. Nội dung và phương pháp lập**

Báo cáo này được lập cho từng dự án vì vậy trong kỳ báo cáo đơn vị có bao nhiêu dự án thuộc phạm vi báo cáo thì phải lập bấy nhiêu phụ biểu.

Báo cáo gồm có 3 phần:

- Phần I- Số liệu tổng hợp

- Phần II- Chi tiết chi theo mục lục NSNN

- Phần III- Thuyết minh

- Các chỉ tiêu chung:

+ Tên dự án, mã số: Ghi rõ tên gọi của dự án và mã số của dự án theo quy định.

+ Thuộc chương trình: Ghi rõ tên của chương trình mà dự án là một bộ phận của chương trình đó.

+ Năm khởi đầu ... Năm kết thúc...: Ghi rõ năm bắt đầu thực hiện và năm kết thúc dự án theo quy định trong hiệp định hay hợp đồng đã được ký kết.

+ Cơ quan thực hiện dự án: Ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan thực hiện dự án.

+ Tổng số kinh phí được duyệt của toàn dự án và số được duyệt kỳ báo cáo: Ghi tổng số kinh phí được duyệt của từng dự án và số kinh phí được duyệt cho kỳ báo cáo thuộc tất cả các nguồn kinh phí (ngân sách cấp, viện trợ,...).

**Phần I - SỐ LIỆU TỔNG HỢP**

- Cột A, B, C: Ghi STT, chỉ tiêu, mã số chỉ tiêu

- Cột 1, 2, 3, 4, 5,...: Trình bày số liệu phát sinh năm nay và số lũy kế từ khi khởi đầu theo loại- khoản của mục lục ngân sách.

**Nội dung chỉ tiêu và phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể như sau:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Nội dung chỉ tiêu** | **Phương pháp lập chỉ tiêu** |
| **A** | **B** | **C** | **D** | **E** |
| **I** | **NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC** |  | Phản ánh số liệu quyết toán thuộc nguồn NSNN trong nước cấp cho chương trình, dự án trong năm theo dự toán được giao. Dự toán được giao vào loại - khoản nào thì trình bày số liệu theo cột của loại - khoản đó. |  |
| 1 | **Số dư kinh phí năm trước chuyển sang** | 01 | Phản ánh kinh phí hoạt động thuộc nguồn NSNN trong nước còn dư từ năm trước chưa sử dụng hết chuyển sang năm nay sử dụng tiếp theo quy định. | Mã số 01 = Mã số 02 + Mã số 03 |
|  | - Kinh phí đã nhận | 02 | Phản ánh khoản kinh phí chương trình, dự án đơn vị đã nhận từ NSNN nhưng đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán năm trước chưa đủ thủ tục thanh toán được chuyển sang năm nay tiếp tục thanh toán. Bao gồm khoản đã rút tạm ứng trong dự toán được giao (tạm ứng tiền mặt, tạm ứng chuyển thanh toán cho nhà cung cấp), khoản NSNN tạm ứng bằng Lệnh chi tiền vào tài khoản tiền gửi của đơn vị và khoản nhận thực chi bằng Lệnh chi tiền nhưng chưa sử dụng hết | Căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 13 của báo cáo này năm trước. |
|  | - Dự toán còn dư ở Kho bạc | 03 | Phản ánh các khoản dự toán thuộc kinh phí chương trình, dự án đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán năm trước chưa thực hiện hoặc chưa chi hết còn dư tại KBNN được chuyển năm nay tiếp tục sử dụng và quyết toán. | Căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 14 của báo cáo này năm trước. |
| 2 | **Dự toán được giao trong năm** | 04 | Phản ánh dự toán kinh phí chương trình, dự án mà đơn vị được giao trong năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.  Số liệu này được tổng hợp theo quyết định giao dự toán trong năm của cấp có thẩm quyền (kể cả bổ sung, điều chỉnh trong năm). | Căn cứ số liệu “dự toán giao trong năm” (chi tiết theo mã chương trình, dự án) trên “Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước” (ký hiệu sổ S101-H, phần I) và số liệu dự toán giao cấp bằng Lệnh chi tiền (trường hợp không giao dự toán cấp Lệnh chi tiền thì số này được lấy bằng kinh phí đã thực nhận bằng Lệnh chi tiền). |
| 3 | **Tổng số được sử dụng trong năm** | 05 | Phản ánh kinh phí chương trình, dự án đơn vị được sử dụng trong năm, bao gồm kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang và dự toán được giao năm nay. | Mã số 05 = Mã số 01 + Mã số 04 |
| 4 | **Kinh phí thực nhận trong năm** | 06 | Phản ánh kinh phí của chương trình, dự án mà đơn vị đã thực nhận trong năm từ NSNN, bao gồm số đã rút dự toán (tạm ứng và thực chi) của dự toán được giao trong năm và dự toán năm trước chuyển sang (không bao gồm kinh phí đã nhận từ năm trước chuyển sang), số đã nhận NSNN cấp bằng Lệnh chi tiền (tạm ứng và thực chi) vào tài khoản tiền gửi của đơn vị trong năm. | Căn cứ vào số liệu “Kinh phí thực nhận từ dự toán được giao trong năm” (chi tiết theo mã chương trình, dự án) trên “Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước” (ký hiệu sổ S101-H, phần III) và số liệu “Kinh phí thực nhận” (chi tiết theo mã chương trình, dự án) trên “Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng tiền” (ký hiệu sổ S104-H). |
| **5** | **Kinh phí đề nghị quyết toán** | 07 | Phản ánh số kinh phí chương trình, dự án đơn vị đã thực sử dụng từ nguồn NSNN trong nước đề nghị quyết toán trong năm. | Căn cứ vào số liệu “Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán” (chi tiết theo mã chương trình, dự án) trên “Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước” (ký hiệu sổ S101-H, phần III) và số liệu “Kinh phí đề nghị quyết toán” (chi tiết theo mã chương trình, dự án) trên “Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng tiền” (ký hiệu sổ S104-H). |
| **6** | **Kinh phí giảm trong năm** | 08 | Phản ánh số kinh phí chương trình, dự án giảm trong năm từ nguồn NSNN trong nước, bao gồm số đã nộp NSNN, số còn phải nộp NSNN và dự toán bị hủy tại KBNN. | Mã số 08 = Mã số 09 + Mã số 10 + Mã số 11 |
|  | - Đã nộp NSNN | 09 | Phản ánh số kinh phí giảm trong năm do đơn vị nộp trả ngân sách từ nguồn kinh phí chương trình, dự án được sử dụng trong năm. | Căn cứ vào số liệu “Số tiền đã nộp trả NSNN” (chi tiết theo mã chương trình, dự án) trên “Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước” (ký hiệu sổ S101-H, phần III) và số liệu “Số tiền đã nộp trả NSNN” (chi tiết theo mã chương trình, dự án) trên “Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng tiền” (ký hiệu sổ S104-H). |
|  | - Còn phải nộp NSNN | 10 | Phản ánh số kinh phí chương trình, dự án mà đơn vị phải nộp trả ngân sách nhưng chưa nộp trong năm. Khoản kinh phí này sang năm sau khi thực hiện nộp NSNN phải theo dõi riêng, không tổng hợp vào số liệu quyết toán năm sau. | Mã số 10 = Mã số 02 + Mã số 06 - Mã số 07 - Mã số 09 - Mã số 13 |
|  | - Dự toán bị hủy | 11 | Phản ánh dự toán chương trình, dự án được giao trong năm đơn vị không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng hết bị hủy bỏ tại KBNN. Số này không bao gồm số dự toán bị hủy tương ứng với số đơn vị đã nộp trả NSNN (đã tổng hợp ở chỉ tiêu 09). | Mã số 11 = Mã số 03 + Mã số 04 - Mã số 06 - Mã số 14 |
| **7** | **Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán** | 12 | Phản ánh số dư kinh phí chương trình, dự án chưa sử dụng hết được chuyển năm sau sử dụng và quyết toán theo quy định. | Mã số 12 = Mã số 13 + Mã số 14 |
|  | - Kinh phí đã nhận | 13 | Phản ánh các khoản kinh phí chương trình, dự án đơn vị đã nhận nhưng đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán năm nay chưa đủ hồ sơ thanh toán với KBNN bao gồm số rút tạm ứng từ dự toán giao (tạm ứng bằng tiền mặt, tạm ứng chuyển thanh toán cho nhà cung cấp), khoản nhận tạm ứng bằng Lệnh chi tiền vào tài khoản tiền gửi của đơn vị nhưng chưa thanh toán hoàn tạm ứng với NSNN và khoản nhận thực chi bằng Lệnh chi tiền nhưng chưa sử dụng hết. | Căn cứ vào số liệu “Số dư còn tạm ứng của NSNN” (chi tiết theo mã chương trình, dự án) “Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước” (ký hiệu sổ S101-H, phần III) và số liệu “Kinh phí chưa sử dụng”, “Số dư tạm ứng” (chi tiết theo mã chương trình, dự án) trên “Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng tiền” (ký hiệu sổ S104-H). |
|  | - Dự toán còn dư ở Kho bạc | 14 | Phản ánh số dư dự toán thuộc nguồn kinh phí chương trình, dự án chưa thực hiện hoặc chưa chi hết còn dư tại KBNN được chuyển năm sau tiếp tục sử dụng và quyết toán. | Căn cứ số liệu “Số dư dự toán chuyển năm sau” (chi tiết theo mã chương trình, dự án) “Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước” (ký hiệu sổ S101-H, phần I). |
| **II** | **NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ** |  | Phản ánh số liệu quyết toán từ nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của nhà tài trợ nước ngoài cho chương trình, dự án mà đơn vị nhận được trong năm. |  |
| **1** | **Số dư kinh phí năm trước chuyển sang** | 15 | Phản ánh số dư kinh phí từ nguồn vốn viện trợ cho chương trình, dự án năm trước chuyển sang, bao gồm số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán và số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang. | Mã số 15 = Mã số 16 + Mã số 17  Số liệu này còn căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 29 của báo cáo này năm trước. |
| 1.1 | *Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang* | 16 | Phản ánh số dư kinh phí từ nguồn vốn viện trợ cho chương trình, dự án năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang. | Căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 30 của báo cáo này năm trước. |
| 1.2 | *Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang* | 17 | Phản ánh số dư kinh phí từ nguồn vốn viện trợ cho chương trình, dự án năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang. | Căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 30 của báo cáo này năm trước |
| **2** | **Dự toán được giao trong năm** | 18 | Phản ánh dự toán từ nguồn viện trợ cho chương trình, dự án mà đơn vị được giao trong năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, số liệu này được tổng hợp theo quyết định giao dự toán trong năm của cấp có thẩm quyền (kể cả bổ sung, điều chỉnh trong năm). | Mã số 18 = Mã số 19 + Mã số 20 + Mã số 21 |
| 2.1 | Dự toán giao đầu năm | 19 | Phản ánh dự toán từ nguồn viện trợ cho chương trình, dự án mà đơn vị được giao đầu năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. | Căn cứ số liệu “Dự toán giao trong năm” trên “Sổ theo dõi kinh phí viện trợ không hoàn lại từ nhà tài trợ nước ngoài” (ký hiệu sổ S102-H, phần I) (chi tiết dự toán được giao đầu năm của chương trình, dự án). |
| 2.2 | Dự toán giao bổ sung trong năm | 20 | Phản ánh dự toán từ nguồn viện trợ cho chương trình, dự án mà đơn vị được giao bổ sung trong năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. | Căn cứ số liệu “Dự toán giao trong năm” trên “Sổ theo dõi kinh phí viện trợ không hoàn lại từ nhà tài trợ nước ngoài” (ký hiệu sổ S102-H, phần I) (chi tiết dự toán giao bổ sung trong năm của chương trình, dự án). |
| 2.3 | Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm | 21 | Phản ánh dự toán từ nguồn viện trợ cho chương trình, dự án đã được điều chỉnh giảm trong năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; số liệu này trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). | Căn cứ số liệu “Dự toán giao trong năm” trên “Sổ theo dõi kinh phí viện trợ không hoàn lại từ nhà tài trợ nước ngoài” (ký hiệu sổ S102-H, phần I) (chi tiết dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm của chương trình, dự án). |
| **3** | **Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm** | 22 | Phản ánh tổng số kinh phí đơn vị nhận viện trợ trong năm từ nhà tài trợ nước ngoài (nhận bằng tiền về đơn vị, nhận bằng hàng hóa và chuyển khoản thẳng cho nhà cung cấp,...) cho chương trình, dự án chi tiết theo mã chương trình, dự án, bao gồm số đã ghi thu, ghi chi và số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi. | Mã số 22 = Mã số 23 + Mã số 24 |
|  | - Số đã ghi thu, ghi chi | 23 | Phản ánh số kinh phí viện trợ không hoàn lại từ nhà tài trợ nước ngoài cho chương trình, dự án mà đơn vị nhận đã có xác nhận ghi thu, ghi chi NSNN. | Căn cứ số liệu đơn vị nhận trong năm đã hạch toán ghi thu, ghi chi vào NSNN trên “Sổ theo dõi kinh phí viện trợ không hoàn lại từ nhà tài trợ nước ngoài” (ký hiệu sổ S102-H, phần II) (chi tiết theo chương trình, dự án). |
|  | - Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi | 24 | Phản ánh số kinh phí viện trợ không hoàn lại từ nhà tài trợ nước ngoài cho chương trình, dự án mà đơn vị nhận nhưng chưa thực hiện ghi thu, ghi chi NSNN. | Căn cứ số kinh phí viện trợ không hoàn lại từ nhà tài trợ nước ngoài đơn vị nhận cho chương trình, dự án đã nhưng chưa thực hiện ghi thu, ghi chi NSNN được phản ánh trên các sổ kế toán có liên quan. |
| **4** | **Kinh phí được sử dụng trong năm** | 25 | Phản ánh tổng số kinh phí đơn vị được sử dụng trong năm từ nguồn vốn viện trợ cho chương trình, dự án, bao gồm số dư kinh phí từ năm trước chuyển sang và kinh phí nhận viện trợ trong năm. | Mã số 25 = Mã số 15 + Mã số 22 |
| **5** | **Kinh phí đề nghị quyết toán** | 26 | Phản ánh số kinh phí đơn vị sử dụng từ nguồn viện trợ cho chương trình, dự án đã có xác nhận ghi thu, ghi chi NSNN đề nghị quyết toán trong năm. | Căn cứ số liệu đã được hạch toán ghi thu, ghi chi vào NSNN từ kinh phí được sử dụng trong năm trên “Sổ theo dõi kinh phí viện trợ không hoàn lại từ nhà tài trợ nước ngoài” (ký hiệu sổ S102-H, phần II) (chi tiết theo chương trình, dự án). |
| **6** | **Kinh phí đã ghi giảm trong năm** | 27 | Phản ánh số kinh phí giảm trong năm từ nguồn vốn viện trợ nước ngoài cho chương trình, dự án, bao gồm số dư dự toán đơn vị không có nhu cầu sử dụng trả lại NSNN hoặc số NSNN thu hồi (số này được xác định vào cuối năm khi hết thời gian chỉnh lý quyết toán) và các khoản giảm khác (nếu có). | Căn cứ số liệu “Dự toán bị hủy” trên “Sổ theo dõi kinh phí viện trợ không hoàn lại từ nhà tài trợ nước ngoài” (ký hiệu sổ S102-H, phần I) và số liệu khác liên quan đến kinh phí giảm trong năm từ nguồn vốn viện trợ nước ngoài được phản ánh trên các sổ kế toán có liên quan (chi tiết theo chương trình, dự án). |
| **7** | **Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán** | 28 | Phản ánh số dư kinh phí viện trợ cho chương trình, dự án đã nhận nhưng chưa làm thủ tục ghi thu, ghi chi NSNN được chuyển năm sau quyết toán theo quy định. | Mã số 28 = Mã số 25 - Mã số 26 - Mã số 27  Đồng thời Mã số 28 = Mã số 29 + Mã số 30 |
| 7.1 | *Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau* | 29 | Phản ánh số dư kinh phí từ nguồn vốn viện trợ cho chương trình, dự án đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau. | Căn cứ số liệu “Số dư dự toán chuyển năm sau” trên “Sổ theo dõi kinh phí viện trợ không hoàn lại từ nhà tài trợ nước ngoài” (ký hiệu sổ S102-H, phần I) (chi tiết theo chương trình, dự án). |
| 7.2 | *Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau* | 30 | Phản ánh số dư kinh phí từ nguồn vốn viện trợ cho chương trình, dự án đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau. | Mã số 30 = Mã số 28 - Mã số 29 |
| **III** | **NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI** |  | Phản ánh số liệu quyết toán từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án mà đơn vị nhận được và sử dụng trong năm theo dự toán được giao. |  |
| **1** | **Số dư kinh phí năm trước chuyển sang** | 31 | Phản ánh số dư nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án từ năm trước chưa sử dụng hết chuyển sang năm nay tiếp tục sử dụng và quyết toán, bao gồm số dư đã ghi thu, ghi tạm ứng chưa thanh toán với NSNN và số dư dự toán chưa sử dụng được phép chuyển năm sau. | Mã số 31 = Mã số 32 + Mã số 33  Số liệu này còn căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 44 của báo cáo này năm trước. |
|  | - Kinh phí đã ghi tạm ứng | 32 | Phản ánh số dư đã ghi thu, ghi tạm ứng từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án nhưng chưa thực hiện thanh toán với NSNN từ năm trước chuyển sang năm nay tiếp tục thanh toán. | Căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 45 của báo cáo này năm trước. |
|  | - Số dư dự toán | 33 | Phản ánh số dư dự toán từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án được giao năm trước chưa sử dụng hết được chuyển sang năm nay tiếp tục sử dụng. | Căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 46 của báo cáo này năm trước. |
| **2** | **Dự toán được giao trong năm** | 34 | Phản ánh dự toán từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án mà đơn vị được giao trong năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, được tổng hợp theo quyết định giao dự toán trong năm của cấp có thẩm quyền (kể cả bổ sung, điều chỉnh trong năm). | Căn cứ vào số liệu “Dự toán giao trong năm” trên “Sổ theo dõi kinh phí vay nợ nước ngoài” (ký hiệu sổ S103-H, phần I). |
| **3** | **Tổng số được sử dụng trong năm** | 35 | Phản ánh số kinh phí từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án mà đơn vị được sử dụng trong năm, bao gồm kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang và dự toán được giao năm nay. | Mã số 35 = Mã số 31 + Mã số 34 |
| **4** | **Tổng kinh phí đã vay trong năm** | 36 | Phản ánh số kinh phí đơn vị đã nhận từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án phát sinh trong năm đã có xác nhận hạch toán vào NSNN, bao gồm: khoản có xác nhận ghi thu, ghi tạm ứng NSNN và ghi thu, ghi chi NSNN. | Mã số 36 = Mã số 37 + Mã số 38 |
|  | - Số đã hạch toán tạm ứng NSNN | 37 | Phản ánh số kinh phí đơn vị nhận từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án đã có xác nhận ghi thu, ghi tạm ứng NSNN trong năm. | Căn cứ vào số liệu ghi thu, ghi tạm ứng kinh phí vay nợ nước ngoài phát sinh trong năm trên sổ kế toán có liên quan. |
|  | - Số đã hạch toán ghi chi NSNN | 38 | Phản ánh số kinh phí đơn vị nhận từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án đã có xác nhận ghi thu, ghi chi NSNN trong năm. | Căn cứ vào số liệu kinh phí vay nợ nước ngoài nhận trong năm đã có thông báo xác nhận ghi thu, ghi chi NSNN trên “Sổ theo dõi kinh phí vay nợ nước ngoài” (ký hiệu sổ S103-H). |
| **5** | **Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm** | 39 | Phản ánh số kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án, bao gồm số đã ghi thu, ghi chi NSNN và số đã thanh toán tạm ứng trong năm. | Căn cứ vào số liệu kinh phí vay nợ nước ngoài đã đủ điều kiện quyết toán với NSNN trên “Sổ theo dõi kinh phí vay nợ nước ngoài” (ký hiệu sổ S103-H) |
| **6** | **Kinh phí giảm trong năm** | 40 | Phản ánh số kinh phí giảm trong năm từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án, bao gồm số đã nộp NSNN, số còn phải nộp NSNN, dự toán bị hủy. | Mã số 40 = Mã số 41 + Mã số 42 + Mã số 43 |
|  | - Đã nộp NSNN | 41 | Phản ánh số kinh phí giảm trong năm do đơn vị đã nộp trả ngân sách từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án đã hạch toán NSNN. | Căn cứ vào số liệu “Số tiền đã nộp trả NSNN” trên “Sổ theo dõi kinh phí vay nợ nước ngoài” (ký hiệu sổ S103-H, phần II). |
|  | - Còn phải nộp NSNN | 42 | Phản ánh số kinh phí đơn vị còn phải nộp trả ngân sách từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án, nhưng chưa thực hiện nộp trả trong năm. Khoản kinh phí này sang năm sau khi thực hiện nộp NSNN phải theo dõi riêng, không tổng hợp vào số liệu quyết toán năm sau. | Mã số 42 = Mã số 32 + Mã số 36 - Mã số 39 - Mã số 41 - Mã số 45 |
|  | - Dự toán bị hủy | 43 | Phản ánh số dự toán được giao trong năm từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án đơn vị không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng hết bị hủy bỏ tại KBNN. Số này không bao gồm số dự toán bị hủy tương ứng với số đơn vị đã nộp trả NSNN (đã tổng hợp ở chỉ tiêu 41). | Mã số 43 = Mã số 33 + Mã số 34 - Mã số 36 - Mã số 46 |
| **7** | **Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán** | 44 | Phản ánh số dư dự toán từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án chưa sử dụng hết được chuyển năm sau sử dụng và quyết toán bao gồm kinh phí đã ghi tạm ứng nhưng chưa có xác nhận thanh toán với NSNN và số dư dự toán chưa sử dụng hết được phép chuyển sang năm sau. | Mã số 44 = Mã số 45 + Mã số 46 |
|  | - Kinh phí đã ghi tạm ứng | 45 | Phản ánh số dư đã ghi thu, ghi tạm ứng chưa có xác nhận thanh toán với NSNN được chuyển sang năm sau tiếp tục thanh toán, chi tiết theo chương trình, dự án. | Căn cứ vào số dư đã ghi thu, ghi tạm ứng kinh phí vay nợ nước ngoài chưa có xác nhận thanh toán với NSNN được theo dõi trên sổ kế toán có liên quan. |
|  | - Số dư dự toán | 46 | Phản ánh số dư dự toán được giao chưa sử dụng hết được chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng, chi tiết theo chương trình, dự án. | Căn cứ vào số liệu “Dự toán chuyển năm sau” trên “Sổ theo dõi kinh phí vay nợ nước ngoài” (ký hiệu sổ S103-H, phần I). |
| **8** | **Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN** | 47 | Phản ánh số kinh phí đơn vị đã nhận được từ nhà tài trợ, bên cho vay nước ngoài cho chương trình, dự án nhưng chưa có xác nhận hạch toán vào NSNN (chưa có xác nhận ghi thu, ghi chi NSNN hoặc ghi thu, ghi tạm ứng NSNN). | Số liệu chỉ tiêu này đơn vị phải mở sổ theo dõi để xác định số liệu báo cáo. |

**Phần II- CHI TIẾT CHI THEO MỤC LỤC NSNN**

Phần này phản ánh số liệu chi tiết chi từ kinh phí chương trình, dự án đề nghị quyết toán theo mục lục ngân sách.

- Cột A, B, C, D, E: Ghi mã số mục lục NSNN, nội dung chi.

- Cột 1: Ghi tổng số kinh phí chương trình, dự án đã sử dụng năm nay đề nghị quyết toán.

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

- Cột 2: Ghi số kinh phí chương trình, dự án đã sử dụng năm nay từ nguồn NSNN trong nước đề nghị quyết toán chi tiết theo mục lục ngân sách.

Số liệu để ghi vào các chỉ tiêu tương ứng trên cột này căn cứ vào số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (chi tiết theo mã chương trình, dự án và theo mục lục NSNN) trên “Sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN trong nước” (ký hiệu sổ S101-H) và “Sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng tiền” (ký hiệu sổ S104-H).

- Cột 3: Ghi số kinh phí đã sử dụng năm nay từ nguồn viện trợ cho chương trình, dự án đề nghị quyết toán chi tiết theo mục lục ngân sách.

Số liệu để ghi vào các chỉ tiêu tương ứng trên cột này căn cứ số liệu kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trên “Sổ theo dõi kinh phí viện trợ không hoàn lại từ nhà tài trợ nước ngoài” (ký hiệu sổ S102-H) (chi tiết theo mục lục NSNN).

- Cột 4: Ghi số kinh phí đã sử dụng năm nay từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án đề nghị quyết toán chi tiết theo mục lục ngân sách.

Số liệu để ghi vào các chỉ tiêu tương ứng trên cột này căn cứ số liệu kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trên “Sổ theo dõi kinh phí vay nợ nước ngoài” (ký hiệu sổ S103-H) (chi tiết theo mục lục NSNN).

- Cột 5: Ghi tổng số kinh phí chương trình, dự án đã sử dụng lũy kể từ khi khởi đầu dự án đến cuối kỳ báo cáo.

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

- Cột 6: Ghi số kinh phí chương trình, dự án đã sử dụng lũy kể từ khi khởi đầu dự án đến cuối kỳ báo cáo từ nguồn NSNN trong nước chi tiết theo mục lục ngân sách.

Số liệu được tính toán bằng số liệu cột này trên báo cáo năm trước cộng với số phát sinh năm nay trên cột 02 cho các chỉ tiêu tương ứng.

- Cột 7: Ghi số kinh phí đã sử dụng lũy kể từ khi khởi đầu dự án đến cuối kỳ báo cáo từ nguồn viện trợ cho chương trình, dự án chi tiết theo mục lục ngân sách.

Số liệu được tính toán bằng số liệu cột này trên báo cáo năm trước cộng với số phát sinh năm nay trên cột 03 cho các chỉ tiêu tương ứng.

- Cột 8: Ghi số kinh phí đã sử dụng lũy kể từ khi khởi đầu dự án đến cuối kỳ báo cáo từ nguồn vay nợ nước ngoài cho chương trình, dự án chi tiết theo mục lục ngân sách.

Số liệu được tính toán bằng số liệu cột này trên báo cáo năm trước cộng với số phát sinh năm nay trên cột 04 cho các chỉ tiêu tương ứng.

**Phần III- THUYẾT MINH**

Ghi một số mục tiêu, nội dung theo tiến độ đã quy định, khối lượng công việc dự án đã hoàn thành đến thời điểm báo cáo và thuyết minh khác (nếu có).

Báo cáo được lập vào cuối năm, số liệu được tổng hợp đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán NSNN.

Sau khi lập xong người lập, kế toán trưởng/phụ trách kế toán và thủ trưởng đơn vị ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu và gửi cơ quan có thẩm quyền.